

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2016

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 03 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thu  
Ông Nguyễn Hữu Sia  
Ông Lê Quảng Đức  
Ông Phan Bảo Lộc  
Ông Lương Đình Minh  
Ông Trần Tuấn Hải

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Lê Tuấn  
Ông Lê Duy Dương  
Ông Nguyễn Đức Anh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Sia  
Ông Dương Đức Xuân  
Ông Lê Quảng Đức

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>564.246.279.163</b>	<b>453.018.792.565</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>142.065.642.090</b>	<b>209.772.758.305</b>
Tiền	111		35.354.176.305	14.888.651.599
Các khoản tương đương tiền	112		106.711.465.785	194.884.106.706
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>333.275.385.126</b>	<b>161.020.931.373</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		333.275.385.126	161.020.931.373
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.238.716.243</b>	<b>74.981.114.894</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.806.131.910	59.523.210.796
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.435.183.414	11.776.826.288
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.819.598.762	4.480.138.317
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(822.197.843)	(799.060.507)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>9.889.074.537</b>	<b>6.879.835.627</b>
Hàng tồn kho	141		9.889.074.537	6.879.835.627
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>777.461.167</b>	<b>364.152.366</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	777.461.167	364.152.366
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>431.535.773.924</b>	<b>484.898.501.595</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>379.226.625.124</b>	<b>429.976.317.441</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	278.351.643.024	329.416.146.454
Nguyên giá	222		1.048.652.629.399	1.045.391.920.129
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(770.300.986.375)	(715.975.773.675)
Tài sản cố định vô hình	227	11	100.874.982.100	100.560.170.987
Nguyên giá	228		103.253.070.987	102.862.270.987
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.378.088.887)	(2.302.100.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.763.213.504</b>	<b>5.597.167.402</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	21.763.213.504	5.597.167.402
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>29.050.706.749</b>	<b>47.389.568.933</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	41.626.002.733
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.849.943.149	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.764.334.000	7.264.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.563.570.400)	(1.500.767.800)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.495.228.547</b>	<b>1.935.447.819</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	880.438.547	1.320.657.819
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		614.790.000	614.790.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>995.782.053.087</b>	<b>937.917.294.160</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>200.358.629.841</b>	<b>168.239.541.715</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>115.776.402.272</b>	<b>90.669.535.336</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.539.462.643	13.391.610.238
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		328.908.258	380.383.067
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.684.314.385	15.120.859.680
Phải trả người lao động	314		31.517.190.231	30.269.216.202
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	705.248.310	673.919.482
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	28.064.697.928	3.116.196.753
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	15.292.096.550	13.196.768.388
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.852.013.251	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.792.470.716	14.520.581.526
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.582.227.569</b>	<b>77.570.006.379</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	84.582.227.569	77.570.006.379
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>795.423.423.246</b>	<b>769.677.752.445</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>795.423.423.246</b>	<b>769.677.752.445</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.000.000.000	660.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		64.993.989.588	2.037.359.536
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.429.433.658	107.640.392.909
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	13.195.089.089
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		70.429.433.658	94.445.303.820
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>995.782.053.087</b>	<b>937.917.294.160</b>

**Người lập:**



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

**Người duyệt:**



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>137.553.933.894</b>	<b>124.235.212.560</b>	<b>269.580.387.232</b>	<b>227.142.215.251</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	4.294.000	48.751.430	4.294.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>137.553.933.894</b>	<b>124.230.918.560</b>	<b>269.531.635.802</b>	<b>227.137.921.251</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	90.811.543.402	76.107.895.403	170.101.209.177	147.094.760.003
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>46.742.390.492</b>	<b>48.123.023.157</b>	<b>99.430.426.625</b>	<b>80.043.161.248</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	28.241.472.955	4.807.396.562	27.642.777.300	5.331.640.968
Chi phí tài chính	22	25	9.534.315.261	544.362.451	17.941.537.895	1.147.861.357
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		505.687.607	456.743.409	1.152.172.317	1.060.242.315
Chi phí bán hàng	24	26	137.151.752	70.717.167	189.293.201	136.218.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	12.512.888.785	16.572.323.165	23.905.619.020	28.828.439.928
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>52.799.507.649</b>	<b>35.743.016.936</b>	<b>85.036.753.809</b>	<b>55.262.282.925</b>
Thu nhập khác	31	28	330.457.203	567.035.415	541.785.747	1.056.296.085
Chi phí khác	32	29	146.528.525	452.886.963	161.692.882	461.413.622
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>183.928.678</b>	<b>114.148.452</b>	<b>380.092.865</b>	<b>594.882.463</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		52.983.436.327	35.857.165.388	85.416.846.674	55.857.165.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.476.418.100	7.370.469.556	14.987.413.016	11.770.469.556
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	60		44.507.018.227	28.486.695.832	70.429.433.658	44.086.695.832
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		674	432	1.067	668

**Người lập:**



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

**Người duyệt:**



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>85.416.846.674</b>	<b>55.857.165.388</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		54.401.201.587	47.742.391.767
Các khoản dự phòng	03		85.939.936	4.516.562.540
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.716.055.353	(5.464.475.438)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.330.144.522)	1.060.242.315
Chi phí lãi vay	06		1.152.172.317	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>129.442.071.345</b>	<b>103.711.886.572</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		14.084.655.589	(11.177.115.857)
Tăng hàng tồn kho	10		(3.009.238.910)	(718.292.071)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.707.996.636)	(74.034.563.178)
Giảm chi phí trả trước	12		26.910.471	113.823.940
Tiền lãi vay đã trả	14		(942.734.398)	(1.120.002.127)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.975.868.382)	(7.869.953.349)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(22.408.873.423)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>110.917.799.079</b>	<b>(13.503.089.493)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(19.817.555.372)	(30.050.872.361)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	1.258.045.454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(334.438.703.918)	(25.381.594.723)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		166.665.809.944	102.835.658.036
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.130.090.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.276.059.584	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.478.343.798	6.967.138.167
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(163.836.045.964)</b>	<b>52.498.284.573</b>

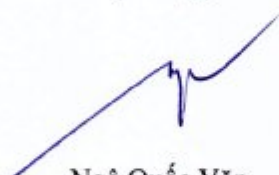
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.598.948.423)	(6.598.420.194)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.185.210.000)	(4.812.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(14.784.158.423)</b>	<b>(11.410.920.194)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>209.772.758.305</b>	<b>99.518.449.034</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.710.907)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>142.065.642.090</b>	<b>127.102.723.920</b>

**Người lập:**

  
 Ngô Quốc Văn  
 Kế toán

**Người duyệt:**

  
 Nguyễn Ngọc Tâm  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

  
  
 Nguyễn Hữu Sĩa  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

**Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có 601 nhân viên (01/01/2016: 579 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY, do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Đầu tư vào công ty con***

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa                | 05 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 05 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 05 – 10 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 03 – 08 năm |
| ▪ tài sản khác           | 04 năm      |

**Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao trong vòng thời hạn sử dụng đất.

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Chi phí trả trước dài hạn**

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

**Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***Cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

***Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	574.830.089	127.833.442
Tiền gửi ngân hàng	34.779.346.216	14.760.818.157
Các khoản tương đương tiền	106.711.465.785	194.884.106.706
<b>Cộng</b>	<b>142.065.642.090</b>	<b>209.772.758.305</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính:**

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
	333.275.385.126	333.275.385.126	161.020.931.373	161.020.931.373
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	333.275.385.126	333.275.385.126	161.020.931.373	161.020.931.373
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
	30.614.277.149	29.050.706.749	48.890.336.733	47.389.568.933
<b>Đầu tư vào công ty công ty liên kết</b>				
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	26.849.943.149	26.849.943.149	41.626.002.733	41.626.002.733
Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	16.667.791.902	16.667.791.902	19.323.588.582	19.323.588.582
Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	-	-	5.332.162.904	5.332.162.904
	10.182.151.247	10.182.151.247	16.970.251.247	16.970.251.247
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Cty CP Vinalines Logistics VN	3.764.334.000	2.200.763.600	7.264.334.000	5.763.566.200
NH TMCP Hàng hải Việt Nam	2.000.000.000	1.400.000.000	2.000.000.000	1.520.000.000
Trường CD Nghệ Hàng hải Vinalines	1.764.334.000	800.763.600	1.764.334.000	743.566.200
	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
			(1.563.570.400)	(1.500.767.800)
			(1.563.570.400)	(1.500.767.800)
			(600.000.000)	(480.000.000)
			(963.570.400)	(1.020.767.800)



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Wanhai Lines Ltd.	6.593.076.985	4.306.715.858
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5.095.502.619	11.231.082.085
Công ty CP Thép Dana - Úc	3.820.134.254	2.411.397.693
Các khách hàng khác	51.297.418.052	41.574.015.160
<b>Cộng</b>	<b>66.806.131.910</b>	<b>59.523.210.796</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	4.192.439.100	3.115.572.251
Tạm ứng	2.816.277.779	514.338.178
Phải thu người lao động	310.599.989	512.053.491
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	150.000.000
Phải thu khác	500.281.894	188.174.397
<b>Cộng</b>	<b>7.819.598.762</b>	<b>4.480.138.317</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/06/2016			01/01/2016				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-	> 3 năm	70.059.000	70.059.000	-
Công ty CP Tân Lộc Xanh	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-	> 3 năm	51.866.030	51.866.030	-
Công ty CP XD-TM-DV THA	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-	> 3 năm	110.000.000	110.000.000	-
Cty TNHH MTV SX-TM-DV Long Bảo An	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-	> 3 năm	37.371.000	37.371.000	-
Công ty CP Đồng Xanh	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	> 3 năm	63.122.695	63.122.695	-
Công ty TNHH VTB Hải Nam	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-	> 3 năm	20.343.020	20.343.020	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	1 - 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761	1 - 2 năm	892.597.523	446.298.762	446.298.761
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	6 tháng - 1 năm	36.000.000	10.800.000	25.200.000	Trong hạn	-	-	-
Ông Huỳnh Không	6 tháng - 1 năm	41.124.454	12.337.336	28.787.118	Trong hạn	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>1.322.483.722</b>	<b>822.197.843</b>	<b>500.285.879</b>		<b>1.245.359.268</b>	<b>799.060.507</b>	<b>446.298.761</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	9.292.873.450	-	6.484.775.881	-
Công cụ, dụng cụ	531.945.196	-	336.783.732	-
Hàng hóa	64.255.891	-	58.276.014	-
<b>Cộng</b>	<b>9.889.074.537</b>	<b>-</b>	<b>6.879.835.627</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	580.054.466.996	350.718.110.722	102.438.978.616	9.710.864.083	2.469.499.712	1.045.391.920.129
Tăng trong kỳ	-	3.099.404.270	-	161.305.000	-	3.260.709.270
Số dư cuối kỳ	580.054.466.996	353.817.514.992	102.438.978.616	9.872.169.083	2.469.499.712	1.048.652.629.399
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	370.153.742.337	250.634.429.741	84.371.210.063	8.506.889.108	2.309.502.426	715.975.773.675
Khấu hao trong kỳ	21.653.008.687	24.335.301.769	7.507.704.985	723.708.335	105.488.924	54.325.212.700
Số dư cuối kỳ	391.806.751.024	274.969.731.510	91.878.915.048	9.230.597.443	2.414.991.350	770.300.986.375
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	209.900.724.659	100.083.680.981	18.067.768.553	1.203.974.975	159.997.286	329.416.146.454
Số dư cuối kỳ	188.247.715.972	78.847.783.482	10.560.063.568	641.571.640	54.508.362	278.351.643.024

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 149.856 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2016: 82.476 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	2.302.100.000	102.862.270.987
Tăng trong kỳ	-	390.800.000	390.800.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	2.692.900.000	103.253.070.987
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	2.302.100.000	2.302.100.000
Khấu hao trong kỳ	-	75.988.887	75.988.887
Số dư cuối kỳ	-	2.378.088.887	2.378.088.887
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	-	100.560.170.987
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	314.811.113	100.874.982.100

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 (01/01/2016: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
Đầu tư mua mới và lắp đặt cầu QCC	12.522.889.000	-
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4.785.735.328	4.569.765.496
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	3.955.944.891	898.343.636
Dự án lắp đặt cầu tại bến 2	246.044.119	-
Dự án kéo dài Cầu 3 Tiên Sa	93.029.986	-
Công trình khác	159.570.180	129.058.270
<b>Cộng</b>	<b>21.763.213.504</b>	<b>5.597.167.402</b>

**13. Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>777.461.167</b>	<b>364.152.366</b>
Phí bảo hiểm	491.946.239	326.961.989
CCCD chờ phân bổ ngắn hạn	150.161.818	-
Phí sử dụng đường bộ	81.178.565	32.550.377
Khác	54.174.545	4.640.000

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Dài hạn</b>	<b>880.438.547</b>	<b>1.320.657.819</b>
Giá trị lợi thế kinh doanh	480.336.847	600.152.550
CDCD chờ phân bổ dài hạn	400.101.700	720.505.269

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.472.176.161	5.472.176.161	6.595.440.119	6.595.440.119
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.115.544.719	1.115.544.719	1.176.707.205	1.176.707.205
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Khu vực V	1.086.456.296	1.086.456.296	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nam Hà	558.800.000	558.800.000	-	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Cảng Đà Nẵng	57.948.975	57.948.975	951.107.483	951.107.483
Công ty TNHH CN Phú Thái	-	-	1.359.050.000	1.359.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Trung	-	-	946.761.000	946.761.000
CN Cty CP PV Oil Miền Trung	-	-	721.109.800	721.109.800
Phải trả cho các đối tượng khác	1.248.536.492	1.248.536.492	1.641.434.631	1.641.434.631
<b>Cộng</b>	<b>9.539.462.643</b>	<b>9.539.462.643</b>	<b>13.391.610.238</b>	<b>13.391.610.238</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.472.176.161	5.472.176.161	6.595.440.119	6.595.440.119
Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.115.544.719	1.115.544.719	1.176.707.205	1.176.707.205
<b>Cộng</b>	<b>6.587.720.880</b>	<b>6.587.720.880</b>	<b>7.772.147.324</b>	<b>7.772.147.324</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Đầu kỳ VND</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ VND</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ VND</b>	<b>Cuối kỳ VND</b>
Thuế GTGT	725.868.635	9.791.965.132	8.859.253.318	1.658.580.449
Thuế TNDN	13.085.441.993	15.390.839.405	19.975.868.382	8.500.413.016
Thuế TNCN	1.309.549.052	3.406.705.931	4.190.934.063	525.320.920
Các loại thuế khác	-	2.262.266.973	2.262.266.973	-
<b>Cộng</b>	<b>15.120.859.680</b>	<b>30.851.777.441</b>	<b>35.288.322.736</b>	<b>10.684.314.385</b>

**16. Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
Lãi vay phải trả	705.248.310	495.810.391
Chi phí phải trả khác	-	178.109.091
<b>Cộng</b>	<b>705.248.310</b>	<b>673.919.482</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.750.277.082	277.082
Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1.597.938.600	1.597.938.600
Kinh phí công đoàn	934.313.195	632.975.778
Phải trả khác	782.169.051	885.005.293
<b>Cộng</b>	<b>28.064.697.928</b>	<b>3.116.196.753</b>

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>30/06/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
Phải trả cổ tức cho Công ty mẹ	24.750.000.000	-

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>15.292.096.550</b>	<b>15.292.096.550</b>	<b>13.196.768.388</b>	<b>13.196.768.388</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	12.822.696.550	12.822.696.550	10.727.368.388	10.727.368.388
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (VND)	2.469.400.000	2.469.400.000	2.469.400.000	2.469.400.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>84.582.227.569</b>	<b>84.582.227.569</b>	<b>77.570.006.379</b>	<b>77.570.006.379</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	83.347.527.569	83.347.527.569	75.100.606.379	75.100.606.379
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (VND)	1.234.700.000	1.234.700.000	2.469.400.000	2.469.400.000
<b>Cộng</b>	<b>99.874.324.119</b>	<b>99.874.324.119</b>	<b>90.766.774.767</b>	<b>90.766.774.767</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày</b>				
<b>01/01/2016</b>	660.000.000.000	2.037.359.536	107.640.392.909	769.677.752.445
Tăng trong kỳ	-	62.956.630.052	70.429.433.658	133.386.063.710
Giảm trong kỳ	-	-	(107.640.392.909)	(107.640.392.909)
<b>Số dư tại ngày</b>				
<b>30/06/2016</b>	660.000.000.000	64.993.989.588	70.429.433.658	795.423.423.246

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	495.000.000.000	75%	495.000.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	165.000.000.000	25%	165.000.000.000	25%
<b>Cộng</b>	<b>660.000.000.000</b>		<b>660.000.000.000</b>	

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
USD	17.672	17.254

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	1.560.854.475	2.880.330.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.019.532.757	224.261.885.150
<b>Cộng</b>	<b>269.580.387.232</b>	<b>227.142.215.251</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chiết khấu thương mại	48.751.430	4.294.000
<b>Cộng</b>	<b>48.751.430</b>	<b>4.294.000</b>

**23. Giá vốn hàng bán**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.412.073.458	2.719.173.369
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	168.689.135.719	144.375.586.634
<b>Cộng</b>	<b>170.101.209.177</b>	<b>147.094.760.003</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi từ bán các khoản đầu tư	14.211.403.128	-
Lãi tiền gửi	10.078.887.106	2.695.119.897
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.119.937.000	2.355.031.043
Lãi chênh lệch tỷ giá	232.550.066	281.490.028
<b>Cộng</b>	<b>27.642.777.300</b>	<b>5.331.640.968</b>

**25. Chi phí tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.415.016.558	87.619.042
Chi phí lãi vay	1.152.172.317	1.060.242.315
Chi phí tài chính khác	374.349.020	-
<b>Cộng</b>	<b>17.941.537.895</b>	<b>1.147.861.357</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí bán hàng**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương nhân viên bán hàng	32.843.560	57.783.248
Các khoản chi phí bán hàng khác	156.449.641	78.434.758
<b>Cộng</b>	<b>189.293.201</b>	<b>136.218.006</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền lương nhân viên quản lý	15.524.309.876	19.102.520.467
Các khoản chi phí QLDN khác	8.381.309.144	9.725.919.461
<b>Cộng</b>	<b>23.905.619.020</b>	<b>28.828.439.928</b>

**28. Thu nhập khác**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	438.622.680
Các khoản khác	541.785.747	617.673.405
<b>Cộng</b>	<b>541.785.747</b>	<b>1.056.296.085</b>

**29. Chi phí khác**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản khác	161.692.882	461.413.622
<b>Cộng</b>	<b>161.692.882</b>	<b>461.413.622</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân công	73.135.766.179	63.136.107.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.401.201.587	47.742.391.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.121.801.619	30.970.938.183
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.520.528.615	13.825.950.399
Chi phí bằng tiền khác	23.016.823.398	20.384.029.800
<b>Cộng</b>	<b>194.196.121.398</b>	<b>176.059.417.937</b>

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b><i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i></b>		
Cổ tức công bố	24.750.000.000	14.437.500.000
<b>Các công ty liên kết</b>		
<b><i>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.573.018.820	1.249.758.521
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.466.936.224	5.766.889.573
Bán cổ phiếu	2.655.796.680	-
Mua cổ phiếu	-	3.130.090.000
Cổ tức nhận được	1.619.937.000	1.878.057.000
<b><i>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i></b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	100.174.000	116.309.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.490.413.491	18.472.359.975
Bán cổ phiếu	6.788.100.000	-
Cổ tức nhận được	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	2.309.711.639	2.983.733.546

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2016 (tiếp theo)**

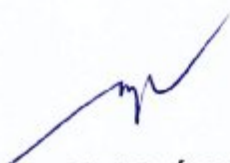
**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Thuyết minh khác**

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2016 là 44.507.018.227 VND, tăng 56,24% so với Quý II năm 2015. Nguyên nhân là:

- Sản lượng tăng 13,61% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu bán hàng tăng 10,72% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính đạt 28,24 tỷ đồng, tăng 23,43 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**Người lập**



**Ngô Quốc Văn**  
Kế toán

**Người duyệt**



**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Hữu Sĩa**  
Tổng Giám đốc